

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH THANH HÓA
GIAI ĐOẠN 2015-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

THANH HÓA, 2015

MỤC LỤC

Phần 1. MỞ ĐẦU	3
1.1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	3
1.2. Mục tiêu và ý nghĩa của việc xây dựng Chiến lược phát triển	4
1.3. Căn cứ xây dựng chiến lược phát triển	5
Phần 2	6
BỐI CẢNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ THỰC TRẠNG	6
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA ...	6
TỪ NĂM 2011 ĐẾN 2015	6
2.1. Bối cảnh giáo dục Thế giới và Việt Nam	6
2.1.1. Giáo dục thế giới thế kỷ XXI	6
2.1.2. Giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn mới	6
2.1.3. Giáo dục đại học Thanh Hóa và vị trí, vai trò của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	8
2.2. Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của Nhà trường	9
2.2.1. Cơ hội	9
2.2.2. Thách thức	10
2.3. Thực trạng của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa từ năm 2011 đến năm 2015.	11
2.3.1. Về cơ cấu tổ chức và đội ngũ	11
2.3.2. Về đào tạo	12
2.3.2. Về công tác nghiên cứu khoa học	14
2.3.3. Về công tác hợp tác quốc tế	15
2.3.4. Về cơ sở vật chất kỹ thuật	16
2.3.5. Về nguồn lực tài chính	17
2.3.6. Về công tác quản lý - điều hành	18
Phần 3	19
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2025	19
VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	19
3.1. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi	19
3.1.1. Sứ mạng	19
3.1.2. Tầm nhìn	19
3.1.3. Mục tiêu	19
3.1.4. Các giá trị cốt lõi	19
3.1.5. Khẩu hiệu	20
3.1.6. Triết lý giáo dục	20
3.1.7. Định hướng phát triển đến năm 2030	20
3.2. Chiến lược phát triển giai đoạn 2015-2025	20
3.2.1. Chiến lược hoàn thiện bộ máy tổ chức	20

3.2.2.Chiến lược phát triển nguồn nhân lực	22
3.2.3.Chiến lược phát triển đào tạo	23
3.2.4.Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học.....	25
3.2.5.Chiến lược phát triển hợp tác quốc tế.....	27
3.2.6.Chiến lược phát triển về tài chính, cơ sở vật chất.....	29
3.2.7. Chiến lược về đảm bảo chất lượng giáo dục	31
3.2.8. Chiến lược về phát triển phục vụ cộng đồng.....	31
3.2.9. Chiến lược về phát triển dịch vụ và hỗ trợ sinh viên	32
3.2.10.Các chương trình, đề án trọng tâm	32
Phần 4	33
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	33
Phụ lục	34

**CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2015 - 2025
VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-ĐVTDT ngày 31 tháng 08 năm 2015)

Phần 1. MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

• Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

• Tên tiếng Anh: Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism

• Tên viết tắt của Trường

Tiếng Việt: ĐVTDT

Tiếng Anh: TUCST

• Địa chỉ Trường

Trụ sở chính: 561 Quang Trung, P. Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa

Cơ sở 2: 20, phố Nguyễn Du, P.Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa

• Thông tin liên hệ:

Điện thoại: 02373.953388

Email: dhvhttdlth@dvttdt.edu.vn

Website: <http://www.dvttdt.edu.vn>

• Giới thiệu khái quát về Trường

Năm 1967, Trường Văn hóa Nghệ thuật (VHNT) Thanh Hóa được thành lập. Với sự nỗ lực phấn đấu của Nhà trường và dựa trên nhu cầu phát triển của địa phương, khu vực, ngày 22/7/2011, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1221/QĐ-TTg thành lập trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (VH,TT&DL) trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng VHNT Thanh Hóa.

Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa là trường đại học công lập nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, chịu sự quản lý của UBND tỉnh Thanh Hóa và quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục & Đào tạo (GD&ĐT). Trường có chức năng đào tạo các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch trình độ Cao đẳng, Đại học và Sau Đại học. Phạm vi đào tạo gồm tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước. Phương châm giáo dục của Nhà trường là: Lấy chất lượng, thành công của người học, tín nhiệm của xã hội làm thước đo phát triển.

Phát huy thế mạnh về đào tạo các lĩnh vực: Văn hóa - Nghệ thuật, Du lịch, định hướng phát triển đa ngành, đến năm 2015 Trường đã có 16 ngành đại học: Quản lý Văn hóa, Thông tin học, Việt Nam học, Quản trị Khách sạn, Quản trị Dịch vụ Du lịch lữ hành, Thanh nhạc, Nhạc cụ, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm Âm nhạc, Thiết kế thời trang, Hội họa, Đồ họa, Giáo dục Mầm non, Quản lý Nhà nước, Công tác xã hội, Quản lý Thể dục Thể thao. Dự kiến những năm tiếp theo, Nhà trường sẽ xây dựng hồ sơ, trình xin Bộ Giáo dục & Đào tạo cấp phép từ 01 đến 03 ngành đại học, 01 đến 02 ngành thạc sĩ.

Để thực hiện được mục tiêu, Nhà trường đã chú trọng vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên (CBGV) đủ về số lượng, mạnh về chất lượng; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn; mở rộng hợp tác quốc tế (HTQT) với nhiều cơ sở đào tạo trong khu vực và trên thế giới; đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng khang trang, hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CBGV, HSSV.

Trải qua gần nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, Nhà trường đã có nhiều thành tích trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch cho tỉnh Thanh Hóa và cả nước, được các cơ quan chủ quản, các đơn vị sử dụng lao động, xã hội đánh giá cao.

Tuy nhiên, trong giai đoạn phát triển mới của đất nước nói chung và Chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam nói riêng, Nhà trường cần xây dựng chiến lược phát triển phù hợp để đưa Nhà trường trở thành một cơ sở đào tạo uy tín, chất lượng, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của người học và xã hội. Việc xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường sẽ định hướng cho Nhà trường phát triển theo từng giai đoạn cụ thể và mỗi giai đoạn sẽ xác định các điều kiện cần thiết để phục vụ cho quá trình thực hiện.

1.2. Mục tiêu và ý nghĩa của việc xây dựng Chiến lược phát triển

Ngay từ khi được Chính phủ nâng cấp lên bậc Đại học, Nhà trường đã nhận thức rõ về sứ mạng của mình gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước. Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang đứng trước những thách thức và cơ hội quan trọng, Nhà trường cần phải xác định tầm nhìn chiến lược tới năm 2030 và các giải pháp để phát huy những năng lực cốt lõi, khai thác, tận dụng những cơ hội, vượt qua thách thức cạnh tranh để hoàn thành sứ mạng của một trường Đại học uy tín trong đào tạo các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.

Chiến lược phát triển Nhà trường được xây dựng hoàn toàn phù hợp với Nghị quyết số 29NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chương trình hành động của ngành Giáo dục & Đào tạo thực hiện chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ngày; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII; Chiến lược phát triển văn hóa giai đoạn 2015-2025 đã được Chính phủ phê duyệt; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, Đảng bộ Nhà trường, phù hợp với những quy định và văn bản chỉ đạo của các bộ, ngành, địa phương. Chiến lược phát triển Trường sẽ là văn bản mang giá trị đặc biệt quan trọng trong quá trình tổ chức, quản lý, xây dựng và phát triển Nhà trường ở một tầm cao mới. Ngoài là văn bản định hướng, Chiến lược phát triển còn là cơ sở để

tổ chức quản lý, điều hành và kiểm tra giám sát, đánh giá các kết quả, các chỉ tiêu phấn đấu của Nhà trường trong từng giai đoạn cụ thể. Chiến lược có vai trò như một văn bản pháp lý quan trọng buộc các kế hoạch, định hướng của Nhà trường phải tuân thủ sau khi được phê duyệt.

1.3.Căn cứ xây dựng chiến lược phát triển

Chiến lược phát triển Trường Đại học VH,TT & DL Thanh Hóa được xây dựng trên cơ sở những căn cứ sau:

- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI;
- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015-2020;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa nhiệm kỳ 2015-2020;
- Luật Giáo dục Đại học 2012 (có hiệu lực từ 01/01/2013);
- Nghị quyết số 14/2005/NĐ-CP của Chính phủ về đổi mới toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành TƯ Đảng (khóa XI);
- Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;
- Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 15/02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;
- Quyết định số 3612/QĐ-UBND ngày 21/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về Phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020;
- Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về Phê duyệt quy hoạch phát triển tổ chức khoa học và công nghệ tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020.

Phần 2
BỐI CẢNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ THỰC TRẠNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA
TỪ NĂM 2011 ĐẾN 2015

2.1. Bối cảnh giáo dục Thế giới và Việt Nam

2.1.1. Giáo dục thế giới thế kỷ XXI

Trong thời đại ngày nay, khi nhân loại đang bước vào nền kinh tế tri thức và khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đặc biệt là trong cuộc CMCN 4.0, giáo dục và đào tạo càng có vai trò và vị trí cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều coi đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Đầu tư cho giáo dục từ chỗ được xem là phúc lợi xã hội đến nay được xem là đầu tư phát triển không chỉ vì thế hệ hôm nay, mà còn vì thế hệ mai sau và xác định phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

Hiện nay, các trường đại học trên thế giới, trong khu vực và trong nước đã và đang đổi mới theo hướng đa ngành, đa dạng hóa trong đào tạo và quan hệ quốc tế, tự chủ, tự chịu trách nhiệm; đổi mới mạnh mẽ hình thức, nội dung chương trình và phương pháp đào tạo. Bên cạnh đó, giáo dục của thế kỷ XXI phải thực hiện được sứ mệnh “nhân văn hóa” tiến trình toàn cầu hóa. Những biến động sâu sắc về kinh tế, xã hội trên thế giới đã và đang đặt ra những yêu cầu khắt khe với giáo dục đại học về tăng cường hợp tác, liên kết và hội nhập. Giáo dục đại học đang đứng trước thử thách từ chỗ hoạt động độc lập, khép kín trong nước chuyển sang hướng không ngừng mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở đào tạo uy tín của nước ngoài; cung cấp các khóa đào tạo cho sinh viên nước ngoài, các chương trình trao đổi giảng viên, chuyên gia và sinh viên, thỏa thuận về công nhận văn bằng, chứng chỉ tương đương, liên kết đào tạo chất lượng cao, hợp tác nghiên cứu khoa học, thực hiện các chính sách hợp tác văn hóa khu vực và quốc tế.

Giáo dục Việt Nam được nhận định đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức khi nền giáo dục của chúng ta đang còn quá nặng về truyền tải kiến thức mà chưa hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực của người học; chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý chưa đồng đều; hệ thống cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế. Bối cảnh tụt hậu của nước ta hiện nay so với trình độ chung của khu vực và thế giới, nếu muốn đưa nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, thì chúng ta phải nhanh chóng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phải có quyết tâm lựa chọn những cách làm bài bản, theo một lộ trình nhất định; xây dựng một hệ thống giáo dục thúc đẩy đổi mới và sáng tạo, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học tập suốt đời và khả năng phát triển lâu dài của người học. Hơn hết, việc phân bổ ngân sách một cách hiệu quả, đi kèm với cam kết chính trị mạnh mẽ đối với giáo dục và đào tạo, cần có những giải pháp thích hợp để phát triển giáo dục đáp ứng những yêu cầu đặt ra cho công dân trong thời đại CMCN 4.0

2.1.2. Giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn mới

❖ Mục tiêu tổng quát

- Tạo chuyên biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học

tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

- Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệm, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

❖ *Mục tiêu cụ thể*

- Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm quốc khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học và sau đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến trên thế giới.

Những yêu cầu đổi mới của giáo dục đại học nước ta trong thời gian tới.

- Chuyển dần mô hình giáo dục truyền thống sang xây dựng mô hình giáo dục mở, hình thành nhiều hướng, nhiều cơ hội khác nhau cho người học; cơ cấu lại khung chương trình, xây dựng các chương trình chuyên đổi và quy định về liên thông giữa các trình độ nhằm tạo sự bình đẳng về cơ hội học tập cho mọi người.

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa, nâng cao chất lượng, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn của nhà giáo.

- Đẩy mạnh việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học trên thế giới; giao chỉ tiêu tuyển sinh gắn với điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, yêu cầu sử dụng nhân lực, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học.

- Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ KH&CN; đảm bảo sự hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề, vùng miền. Thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn với thực tiễn.

- Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp ứng dụng. Đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học.

- Nhà nước đã có nhiều chính sách mới về đổi mới giáo dục đại học, chính sách khuyến khích về xã hội hóa giáo dục đã và đang được triển khai mạnh mẽ; chế độ học phí của người học cũng đã thay đổi; tính tự chủ chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục được mở rộng; hình thức nội dung, phương pháp giáo dục có nhiều đổi mới.

Mặc dù có những bước tăng trưởng đáng kể nhưng nền kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế có thu nhập thấp. Chỉ số về cơ sở hạ tầng, phát triển con người vẫn đang ở mức thấp so với nhiều nước trên thế giới. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Thể chế thị trường định hướng XHCN còn hạn chế, vướng mắc, và chưa đồng bộ. Hiệu lực quản lý nhà nước còn thấp trên nhiều lĩnh vực.

2.1.3. Giáo dục đại học Thanh Hóa và vị trí, vai trò của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 03 trường đại học trực thuộc UBND tỉnh quản lý (Trường Đại học Hồng Đức và Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Dự bị đại học dân tộc Trung ương 2) và 03 phân hiệu của các trường đại học trong nước đặt tại tỉnh (Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Y Hà Nội; Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội), 12 trường cao đẳng và các trường trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ CNH, HĐH của tỉnh, gắn đào tạo với nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ.

Với mục tiêu mở rộng mạng lưới, nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo, đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, cơ cấu hợp lý, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% trở lên, đưa chất lượng nguồn nhân lực trở thành lợi thế quan trọng của tỉnh. Đồng thời phát triển nhanh, mạnh những ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, phấn đấu đến năm 2025 trình độ nhân lực của tỉnh đạt loại khá so với các tỉnh, thành trong cả nước.

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cùng với hệ thống giáo dục ở Thanh Hóa đã và đang vươn lên trở thành nhân tố chính đáp ứng được các yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của địa phương nhằm góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, đồng thời vươn lên để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao theo nhu cầu của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước với nhiệm vụ của một trường đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân và thuộc mạng lưới các trường đại học của đất nước.

Sự phát triển của nhà trường và khả năng hội nhập vào hệ thống giáo dục trong nước, khu vực, quốc tế hoàn toàn phụ thuộc vào việc xác định được mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, lựa chọn bước đi thích hợp và đặc biệt các giải pháp tích cực để nâng cao chất lượng đào tạo. Trong giai đoạn 2011-2015, nhà trường luôn xác định công tác đào tạo và NCKH là 2 nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình phát triển đi lên. Ngày nay, ngoài hai nhiệm vụ trọng tâm nhà trường đã xác định công tác HTQT, dịch vụ cộng đồng cũng là một nhiệm vụ quan trọng, là điều kiện để nhà trường vươn lên đạt được mục tiêu đã đề ra.

Chiến lược phát triển giai đoạn 2015-2025 và tầm nhìn 2030 nhà trường tiếp tục xác định:

- Hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy của một trường đại học theo Luật Giáo dục đại học, các văn bản quy pháp pháp luật và thực tiễn phát triển của nhà trường.

- Đào tạo các ngành nghề đáp ứng yêu cầu của xã hội, phục vụ trực tiếp các chương trình KT-XH của tỉnh, khu vực và cả nước.

- Xây dựng hồ sơ trình Bộ GD&ĐT cấp phép một số ngành đại học chính quy, thạc sĩ, tiến sĩ thuộc thế mạnh của nhà trường và nhu cầu xã hội đang cần.

- Phát triển một số ngành đào tạo chiến lược có khả năng hội nhập khu vực và quốc tế.

- Điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học.

- Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người học, cung cấp nguồn nhân lực cho địa phương, đất nước.

- Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2; Cơ sở vật chất, trang thiết bị được thường xuyên bổ sung, theo hướng hiện đại hóa, đảm bảo yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, dịch vụ cộng đồng.

Trong mạng lưới các trường đại học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giữ vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao, Du lịch phục vụ phát triển KT-XH của địa phương Thanh Hóa và cả nước. Do đó, nhà trường đã và đang tìm các giải pháp hữu hiệu để kịp thời điều chỉnh cơ cấu, quy mô, định hướng các ngành/chuyên ngành đào tạo đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội, tăng hiệu quả giáo dục, nhạy bén và thích ứng nhanh với những biến động của nhu cầu nhân lực. Mở rộng liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước; phấn đấu vươn lên trong hoạt động NCKH, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn một cách hiệu quả. Nhà trường xác định vị trí tốp đầu trong đào tạo lĩnh vực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao, Du lịch trong mạng lưới các trường ĐH, CĐ, TCCN và dạy nghề ở Thanh Hóa, tham mưu hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là địa chỉ tin cậy trong hệ thống giáo dục của tỉnh.

2.2. Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của Nhà trường

2.2.1. Cơ hội

- Những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo được thể hiện rõ trong các Nghị quyết của Đảng. Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TU khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII đã chỉ rõ: *“Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa các nguồn lực mở rộng quy mô, đa dạng hóa ngành nghề và hình thức đào tạo; ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; phấn đấu đến năm 2020 trình độ nhân lực của tỉnh đạt khá so với các tỉnh, thành trong cả nước và trở thành một trong những lợi thế cạnh tranh của tỉnh”*.

- Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đây là cơ hội để nhà trường thúc đẩy hợp tác quốc tế về đào tạo, NCKH với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, trên cơ sở đó tiếp thu kinh nghiệm quản trị đại học, chương trình đào tạo, phát triển đội ngũ... để đi tắt đón đầu trong phát triển nhà trường.

- Bộ GD & ĐT đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ thực hiện chủ trương đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam đến năm 2020.

- Đất nước đang trong thời kỳ phát triển về cơ cấu dân số, với 2/3 dân số trong độ tuổi lao động, trong đó có đến hơn 86% lực lượng chưa qua đào tạo nghề. Nhu cầu nhân lực lao động có trình độ cao nhằm đáp ứng sự phát triển KT-XH của đất nước trong thời gian tới đang là cơ hội rất lớn để nhà trường phát triển.

- Tỉnh Thanh Hóa có thêm một số chính sách ngoài chính sách chung của nhà nước đối với đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý và giảng viên của nhà trường và giao cho trường thực hiện một số đề án về đào tạo nguồn nhân lực phát triển đội ngũ giảng viên. Các chương trình kinh tế lớn của tỉnh trong giai đoạn 2015-2020 và các năm tiếp là tiền đề để nhà trường tích cực triển khai các chiến lược phát triển của mình nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh, vùng đất nước trong thời gian tới.

- Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đóng trên địa bàn của một tỉnh đa dạng về cơ cấu vùng miền; giàu truyền thống lịch sử - văn hóa; dân số đông, cần cù, chịu khó và có truyền thống hiếu học. Trường trong quy hoạch khi nâng cấp lên đại học có nhiệm vụ đào tạo nhân lực cho khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng, một khu vực quan trọng của đất nước và Thanh Hóa nằm ở trung tâm. Đây là cơ hội quan trọng để nhà trường chứng minh năng lực đào tạo

2.2.2. Thách thức

- Xu thế toàn cầu hóa làm nảy sinh những thách thức lớn đối với giáo dục đại học Việt Nam nói chung các trường đại học nói riêng. Tất yếu có những cạnh tranh diễn ra, kéo theo các hiện tượng chảy máu chất xám và phai nhạt bản sắc dân tộc.

- Những chủ trương, chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, trong đó có sự phát triển quy mô giáo dục đại học tạo nên thách thức về thể và lực của nhà trường trong hệ thống đa dạng hóa các trường đại học.

- Thanh Hóa vẫn là tỉnh còn nhiều khó khăn, ngân sách nhà nước hạn hẹp, khả năng đầu tư chiều sâu cho các trường đại học còn hạn chế đang là sức cản lớn đối với sự phát triển của nhà trường.

- Là một trường Đại học non trẻ, còn thiếu về số lượng giảng viên có trình độ cao; CBGV, SV hạn chế về ngoại ngữ; một số dịch vụ đào tạo, NCKH của nhà trường chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của người học.

- Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa chưa đạt chuẩn cơ sở giáo dục đại học theo quy định Nghị định 73/2015/NĐ-CP ngày 08/09/2015 của Chính phủ về Quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học; hiện nhà trường đang chuẩn bị từng bước thực hiện việc kiểm định chất lượng giáo dục đại học, tuy nhiên vấn đề thu hút người học, đặc biệt học sinh giỏi lựa chọn học tập tại trường còn khiêm tốn.

- Lộ trình triển khai thực hiện tự chủ trong các trường đại học đang đặt ra những khó khăn, thách thức cho nhà trường khi vừa phải đảm bảo chỉ tiêu, vừa phải đảm bảo chất lượng và hài hòa về kinh phí.

- Việc phân luồng trong học sinh THCS, THPT ngày càng mạnh mẽ; tình hình việc làm đối với sinh viên lĩnh vực KHXH-NV ngày càng khó khăn cho các trường đại học tụt giữa trở xuống trong việc tuyển sinh, nhất là chất lượng tuyển sinh đầu vào, trong khi yêu cầu chất lượng, chuẩn đầu ra ngày càng cao.

- Trong nhiều năm qua, Bộ GD&ĐT thực hiện thí điểm đổi mới công tác thi THPT Quốc gia, đổi mới công tác tuyển sinh đặt ra cho các trường đại học không ít khó khăn, thách thức.

2.3. Thực trạng của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa từ năm 2011 đến năm 2015.

2.3.1. Về cơ cấu tổ chức và đội ngũ

❖ Về cơ cấu tổ chức của Nhà trường

Tổ chức bộ máy của Nhà trường được hình thành bước đầu theo mô hình quy định trong Điều lệ trường Đại học và Luật Giáo dục Đại học gồm 3 cấp quản lý: Trường - Khoa - Bộ môn và các phòng, ban, trung tâm.

Về đội ngũ cán bộ và giảng viên

- Nhà trường đã thực hiện các chính sách đãi ngộ, thu hút của tỉnh áp dụng với các CBGV có trình độ tiến sĩ ngoài tỉnh, trong tỉnh về công tác tại trường. Giai đoạn này, Tỉnh còn cấp kinh phí hỗ trợ nhà trường để đào tạo CBGV ở trình độ tiến sĩ và giảng viên được phong hàm PGS, GS, giúp cho nhà trường có được đội ngũ CBGV đảm bảo số lượng, chất lượng theo quy định, thực hiện tốt nhiệm vụ dạy - học, NCKH ngay ở những năm đầu của trường đại học.

- Đào tạo giảng viên thông qua các đề án, các văn bản ký kết giữa nhà trường và các đối tác nước ngoài: Ba Lan, Philipin ở trình độ đại học, sau đại học.

- Mời các GS, PGS, TS, các nhà khoa học đầu ngành trong nước giảng dạy các chuyên đề cho giảng viên và những học phần mới cho sinh viên, thông qua đó kết hợp đào tạo giảng viên của nhà trường (đặc biệt các ngành đặc thù: Thanh nhạc, Hội họa... và một số ngành dịch vụ: Quản trị Khách sạn, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành...).

- Để đảm bảo về cơ cấu đội ngũ giảng viên, nhà trường đã tổ chức tuyển dụng, tiếp nhận CBGV có chuyên môn giỏi về trường làm giảng viên. Trong đó, các ngành mới được chú trọng, ưu tiên trong tuyển dụng.

- Tính đến tháng 8/2015, nhà trường có 228 CBGV, trong đó có 30 cán bộ quản lý, 168 cán bộ tham gia công tác giảng dạy (100 biên chế, 68 hợp đồng), 30 nhân viên. Trong số 168 giảng viên 02 PGS, 20 tiến sĩ và 164 thạc sĩ.

- Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: độ tuổi từ 30 > 40 chiếm 62.2%

- Có 27 CBGV đang học NCS dự kiến bảo vệ vào các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

+ Xét theo cơ cấu tổ chức

Hiện nay, Trường có 24 đơn vị trực thuộc. Tổng số lao động toàn trường là 228 người, với tỷ lệ cơ cấu như sau:

-Hưởng lương biên chế nhà nước:	118 người, tỷ lệ 53%
-Hưởng lương từ nguồn tự chủ của nhà Trường:	80 người, tỷ lệ 47%

Về phân loại vị trí công việc:

-Cán bộ quản lý:	30 người, tỷ lệ 14%
-GV và tương đương:	168 người, tỷ lệ 86,4%

-Nhân viên phục vụ: 30 người, tỷ lệ 13,6%

Đánh giá về đội ngũ:

- *Tích cực*: Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ từ năm 2011 - 2015 được nhà trường đặc biệt quan tâm, thường xuyên được rà soát, điều chỉnh nhằm chuẩn bị đội ngũ CBGV đáp ứng được yêu cầu trước mắt và lâu dài. Phần lớn đội ngũ cán bộ nhà trường được rèn luyện, trưởng thành trong mỗi giai đoạn, có phẩm chất đạo đức tốt, là nhân tố đảm bảo sự phát triển bền vững của nhà trường. Số lượng CBGV hiện nay bước đầu đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, quy mô người học hiện tại.

+ *Hạn chế*: Số CBGV không đồng đều ở các ngành đào tạo, thiếu nhiều ở các ngành học mới. Thiếu CBGV có trình độ cao ở các chuyên ngành đặc thù. Đội ngũ cán bộ quản lý phần lớn là giảng viên kiêm nhiệm, chưa qua đào tạo cơ bản về khoa học quản lý. Chưa khắc phục được căn bản về bất cập trong cơ cấu của đội ngũ giảng viên.

+ *Nhu cầu đổi mới*: Đẩy mạnh việc tạo nguồn, tuyển CBGV đảm bảo chất lượng, ổn định lâu dài; đào tạo nâng cao chất lượng cán bộ hiện có, phấn đấu đạt tỷ lệ trung bình về trình độ giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ trong hệ thống giáo dục vào năm 2025, tầm nhìn 2030.

2.3.2. Về đào tạo

Hoạt động đào tạo của Nhà trường được thực hiện theo quy định và quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT, có sự vận dụng linh hoạt, phù hợp với trường có các lĩnh vực đặc thù; đa dạng hóa các loại hình đào tạo; phát triển năng lực người học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo con người toàn diện.

❖ Mở ngành và mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội

Từ năm 2011 đến 2015, bên cạnh việc duy trì đào tạo các ngành Trung cấp, Cao đẳng, nhà trường tập trung xây dựng hồ sơ mở các ngành học mới, trình các cấp và Bộ Giáo dục & Đào tạo xin cấp phép mở các mã ngành bậc Đại học chính quy để đảm bảo quy mô, chức năng nhiệm vụ của một trường đại học. Tính đến năm 2015, Bộ Giáo dục & Đào tạo đã cấp phép cho nhà trường đào tạo 16 ngành đại học chính quy, 08 ngành đại học liên thông chính quy. Cụ thể:

-Năm 2012: Mở 06 ngành đại học chính quy

-Năm 2013: 04 ngành đại học chính quy

-Năm 2014: 01 ngành đại học chính quy; 03 liên thông

-Năm 2015: 05 ngành đại học chính quy; 05 liên thông

Cơ cấu ngành nghề được nhà trường lựa chọn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đào tạo, thế mạnh về đội ngũ của nhà trường, đặc biệt quan tâm đến nhu cầu đối với các ngành xã hội đang cần.

+ Khối ngành đào tạo giáo viên: có 03 ngành (Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non).

+ Khối ngành đào tạo nghệ thuật: có 04 ngành (Thanh nhạc, Hội họa, Đồ họa, Thiết kế thời trang).

+ Khối ngành đào tạo KHXH-NV-Hành vi: có 07 ngành (Quản lý Văn hóa, Việt Nam học, Thông tin học, Quản lý Thể dục Thể thao, Công tác xã hội, Quản lý Nhà nước, Ngôn ngữ Anh).

+ Khối ngành đào tạo Kinh tế: 02 ngành (Quản trị Khách sạn, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành).

❖ *Quy mô sinh viên, hình thức, chất lượng đào tạo.*

- Quy mô sinh viên thay đổi mạnh mẽ, chủ yếu đào tạo đại học, các ngành học bậc trung cấp, cao đẳng giảm dần chủ yếu còn duy trì một số ngành thế mạnh, đặc thù (Thanh nhạc, Nhạc cụ, Hội họa). Số lượng sinh viên tăng dần hàng năm: năm học 2011-2012 toàn trường có 1.600 HSSV, 2012-2013: 2.118 HSSV; 2013-2014: 2.464 HSSV; 2014-2015: 2.195 HSSV; 2015-2016: 3.039 HSSV.

- Thay đổi một cách thích hợp về quy mô đào tạo ở các khối ngành, đáp ứng thực tế khách quan của nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực:

+ Sinh viên tăng ở các khối ngành: Kinh tế, KHXHNV - Hành vi, giảm ở các khối ngành Sư phạm nghệ thuật, Mỹ thuật.

+ Chuyển hướng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh sang đáp ứng một phần nhu cầu nguồn nhân lực của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước, nước bạn Lào.

❖ *Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.*

- Hoàn thành việc chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang học chế tín chỉ đối với các ngành đại học; CTĐT định kỳ được rà soát, cụ thể năm 2014 tổng rà soát lần thứ nhất, từ đó các ngành điều chỉnh, bổ sung theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học.

- Mở rộng vùng tuyển sinh ra cả nước, kết nối tuyển sinh và đào tạo nhân lực cho nước bạn Lào ở cả hai đối tượng: Sinh viên và cán bộ cử đi học.

- Thực hiện công tác liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài hiệu quả.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng quy mô và chất lượng đào tạo.

Đánh giá chung về thực trạng công tác đào tạo:

+ *Tích cực:*

- Công tác mở ngành đào tạo được thực hiện đúng quy định, đáp ứng yêu cầu xã hội và vượt chỉ tiêu đặt ra.

- CTĐT được rà soát, điều chỉnh bổ sung kịp thời trên cơ sở góp ý của các đơn vị tuyển dụng, cựu sinh viên, các nhà khoa học. Người học được trang bị kiến thức, kỹ năng phù hợp nên sau khi tốt nghiệp phần lớn có khả năng thích ứng với thực trường lao động.

Kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy nhà trường không ngừng được nâng cao

+ *Hạn chế:*

- Chất lượng tuyển sinh đầu vào ở một số ngành còn thấp nên chất lượng đào tạo ở một số ngành chưa cao.

- Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và từ các tổ chức, các nhà tuyển dụng chưa được thường xuyên liên tục; việc tham khảo chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới để xây dựng chương trình đào tạo cho trường là chưa nhiều.

+ *Nhu cầu đổi mới:* Trong giai đoạn 2015 - 2025, nhà trường xác định hoạt động đào tạo Sau Đại học là nhiệm vụ đột phá có ý nghĩa chiến lược. Đổi mới phương pháp quản trị nhà trường. Tiếp tục đổi mới nội dung CTĐT theo định hướng ứng dụng

và phát huy năng lực người học. Phần đầu từng bước chuẩn hóa hệ thống đào tạo theo hướng kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục & Đào tạo cũng như hệ thống kiểm định trong nước.

2.3.2. Về công tác nghiên cứu khoa học

- Từ năm 2011 đến 2015, nhà trường đã thực hiện 119 đề tài, dự án các cấp, trong đó có 07 đề tài cấp tỉnh, 112 đề tài cấp cơ sở. Trung bình mỗi năm được đồng ý triển khai mới 02 - 03 đề tài khoa học cấp tỉnh, 10 - 15 đề tài khoa học cấp cơ sở.

- Kết quả nghiên cứu của CBGV nhà trường từ 2011 - 2015 được công bố 231 bài viết tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, 244 bài viết Tập san Thông tin khoa học của trường, 364 bài viết báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong nước và quốc tế.

- Tập san Thông tin khoa học của nhà trường phát hành 3 số/năm với số lượng trung bình 15 bài viết/số.

- Năm 2015 đã phát động phong trào NCKH trong sinh viên nhà trường với 47 sinh viên tham gia NCKH.

- Năm 2014, Nhà trường đã phối hợp với trường MinSCAT (Philippines) và Hiệp hội Du lịch Việt Nam tổ chức hội thảo khoa học Quốc tế về "Liên kết phát triển du lịch Quốc gia, Quốc tế".

- Cùng các đối tác nước ngoài thực hiện một số công trình, dự án NCKH như: Phối hợp với Trường Đại học Nông nghiệp và Công nghệ Mindoro - Philippines và Hiệp hội du lịch Việt Nam tổ chức thành công Hội thảo khoa học "Thanh Hóa và liên kết phát triển du lịch Quốc gia, Quốc tế" (8/12/2015).

- Từ năm 2013, hàng năm Trường đều cử đoàn CBGV nhà trường sang nghiên cứu, học tập tại Philippines (04 GV) và Ba Lan (05 GV), nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực NCKH.

- Hoạt động ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn đã được nhà trường áp dụng, triển khai hiệu quả. Nhiều đề tài NCKH cấp tỉnh sản phẩm được in thành các ấn phẩm, các chuyên khảo và trở thành tư liệu quan trọng phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu của CBGV, HSSV trong giảng dạy chính khóa, đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn. Là cảm nang quan trọng cho các cơ sở khi thực hiện nhiệm vụ.

Đánh giá về thực trạng công tác NCKH:

+ *Ưu điểm*: Công tác NCKH được Nhà trường chú trọng và đã có những bước phát triển vượt bậc so với giai đoạn trường Cao đẳng. Các đề tài đều hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Thông qua hoạt động NCKH, chất lượng đội ngũ CBGV được nâng cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

+ *Hạn chế*: Các đề tài NCKH liên ngành chưa nhiều; chưa có đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, đề tài liên kết với các đối tác nước ngoài; Số lượng đề tài, dự án hợp tác với doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp đặt hàng cho nhà trường nghiên cứu còn rất hạn chế. Một số đề tài cấp cơ sở chất lượng nghiên cứu, hàm lượng khoa học chưa cao, chưa ứng dụng kết quả vào trong thực tiễn; Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành còn tập trung một số lĩnh vực: Văn hóa, Du lịch, Giáo dục, các lĩnh vực đặc thù: Âm nhạc, Mỹ thuật, Sân khấu khá khiêm tốn. Trong giai đoạn 2011-2015 chưa còn ít bài viết đăng trên các tạp chí quốc tế. Hoạt động NCKH chủ yếu tập trung

ở một số GV khối lý luận văn hóa, du lịch, xã hội, giảng viên khối đặc thù có phần còn thờ ơ với hoạt động NCKH; Nguồn thu từ hoạt động NCKH thấp...

+ *Nhu cầu đổi mới*: Xây dựng các nhóm nghiên cứu phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của trường, trong đó xây dựng được 2-3 nhóm nghiên cứu mạnh; đầu tư các nguồn lực để xây dựng và thực hiện các chương trình và đề tài NCKH có tính liên ngành, liên trường, các cấp để phát huy tối đa nguồn lực NCKH của nhà trường. Khuyến khích các hoạt động NCKH gắn với ứng dụng thực tiễn và kết quả nghiên cứu được áp dụng hiệu quả. Điều chỉnh các cơ chế, chính sách khen thưởng trong NCKH đối với CBGV công bố bài viết trên tạp chí quốc tế uy tín, kỷ yếu hội thảo quốc tế. Xây dựng các cơ chế, giải pháp hợp tác về NCKH đối với các doanh nghiệp.

2.3.3. Về công tác hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế được nhà trường quan tâm, thúc đẩy thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành. Nhà trường đã xây dựng chiến lược ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và có kế hoạch triển khai từng bước phù hợp với sứ mạng, mục tiêu, thế mạnh của nhà trường. Giai đoạn 2011-2015 nhà trường đã đón tiếp và làm việc với 10 đoàn khách nước ngoài theo đúng nghi thức ngoại giao và đúng quy định, ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác đối với các đối tác, các trường nước ngoài, cụ thể: Đại học MinSCAT, Saint Louis (Philippines), Gachon (Hàn Quốc), Zielona Gora (Ba Lan)... nhằm thúc đẩy hợp tác đào tạo và NCKH, biểu hiện của các chương trình hợp tác quốc tế:

- Tiếp nhận 01 Trợ giảng tiếng Anh chương trình Fulbright của Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội về trường tham gia giảng dạy tiếng Anh cho CBGV và SV khoa Du lịch nhà trường trong thời gian từ tháng 09/2014 đến 05/2015;

- Cử 02 GV nhà trường đi đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Thanh nhạc và Nhạc cụ tại Ba Lan;

- Mời 02 GV Philippines, 01 giáo sư thanh nhạc từ Ba Lan về giảng dạy cho GV-SV khoa Âm nhạc vào tháng 12/2015; tổ chức chương trình giao lưu âm nhạc giữa GS Bogumila Tarasewick (Ba Lan) với khoa Âm nhạc Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

- Phối hợp với các đơn vị tổ chức thành công Hội thảo quốc tế "Liên kết du lịch Thanh Hóa với du lịch quốc gia và quốc tế" tháng 12/2014.

- Tổ chức đón 02 đoàn CBQL từ Philippines và Ba Lan sang thăm, làm việc và tham dự hội thảo quốc tế tại trường vào tháng 12/2014. Đồng thời, cử 02 đoàn cán bộ quản lý của nhà trường sang dự hội thảo khoa học tại Trường Minscat (Philippines) và ký kết hợp tác đào tạo với Trường (Ba Lan);

- Năm 2015, nhà trường đã đón 05 đoàn cán bộ là đại diện của các trường đại học Hoa Kỳ đến thăm và làm việc với nhà trường về việc mở rộng mối quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực chuyên môn;

- Mở rộng hợp tác toàn diện với Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Phăn, ký hợp tuyển sinh, đào tạo tiếng Việt với tỉnh Xiêng Khoảng, Bolykhamxay (CHDCND Lào);

- Cử 08 GV-SV đi học tập, nâng cao năng lực tại nước ngoài theo dự án của Liên minh châu Âu tài trợ học bổng toàn phần;

- Tiếp nhận 43 lưu học sinh tỉnh Hòa Phăn, Xiêng Khoảng (CHDCND Lào). Trong đó có 30% SV học theo diện hiệp định, 70% học diện tự túc kinh phí.

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã cử gần 100 lượt CBGV tham gia các đợt tham quan, khảo sát tại nước ngoài.

Năm 2015, Nhà trường đã nhận được 13 đầu tài liệu thuộc dự án EU do Tổng cục Du lịch cung cấp về chuẩn đào tạo các nghề du lịch.

Đánh giá về thực trạng công tác hợp tác quốc tế:

+ *Tích cực*: Bước đầu đã xây dựng được một đội ngũ giảng viên có năng lực, nhiệt tình làm công tác HTQT. Hoạt động HTQT dần đi vào chiều sâu, đã có những đóng góp thiết thực cho hoạt động đào tạo, NCKH của nhà trường, góp phần nâng cao vị thế của nhà trường trong và ngoài nước.

+ *Hạn chế*: Số lượng các đối tác còn hạn chế, mới chỉ tập trung vào lĩnh vực Du lịch, Âm nhạc, Mỹ thuật, các lĩnh vực khác chưa có các đối tác trong hợp tác. Trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của các CBGV, HSSV nhà trường thấp dẫn đến hạn chế trong việc triển khai các chương trình hợp tác. Nhiều chương trình hợp tác còn thụ động, mới chỉ tập trung ở cấp Trường, tính chủ động của các Khoa trong tìm kiếm đối tác, xây dựng các chương trình hợp tác còn hạn chế. Các chương trình HTQT chưa thu hút và phát huy hết khả năng, năng lực có tính toàn diện của CBGV trong Trường.

+ *Nhu cầu đổi mới*: Cần tiếp tục mở rộng các chương trình hợp tác với các đối tác phù hợp với thực tiễn nhà trường. Tập trung cho các lĩnh vực chưa có các chương trình HTQT trước; Ưu tiên cho các lĩnh vực thế mạnh. Xây dựng các chương trình hợp tác đa dạng, hiệu quả, chú trọng vào chiều sâu trên các bình diện: Hợp tác trong NCKH, đào tạo GV, SV.

2.3.4. Về cơ sở vật chất kỹ thuật

Hiện nay nhà trường có 2 cơ sở, với tổng diện tích: 77.000m².

Cơ sở 1 tại số 561, đường Quang Trung, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa đã cơ bản hoàn thành thi công giai đoạn I. Với 3 tòa nhà (A,B,C), đảm bảo hoạt động đào tạo cho khối đại học chính quy.

Cơ sở 2 tại số 20, đường Nguyễn Du, phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa. Có 18 phòng học lý thuyết, 20 phòng học thực hành, phòng học đặc thù, 02 phòng họp, phòng hội thảo, 01 nhà biểu diễn kiêm Hội trường có sức chứa trên 300 chỗ ngồi, 01 trung tâm thực hành du lịch.

Để có được 2 cơ sở giảng dạy tốt, ngoài những dự án tỉnh đầu tư cho Trường khi nâng cấp lên bậc Đại học, nhà trường đã có nhiều giải pháp, kế hoạch tự chủ về tài chính hạn hẹp, tạo được nhiều nguồn ngân sách hợp pháp để tăng cường cơ sở vật chất thiết bị thường xuyên.

Hệ thống hạ tầng ở hai cơ sở được phân bố theo mục đích sử dụng (hoạt động sự nghiệp, phòng học), với phương châm hiệu quả, tiết kiệm.

- Hệ thống phòng làm việc cho khối hành chính được trang bị thiết bị ở mức cơ bản, đáp ứng yêu cầu làm việc.

*Phòng học đặc biệt

+ Hội trường đa năng và khu Thể dục thể thao

+ Trung tâm Thông tin-Thư viện

Với sự phát triển của một trường đa ngành, đa lĩnh vực, đặc thù và số lượng SV tăng hàng năm. Với cơ sở vật chất hiện có mới đáp ứng đào tạo ở mức cơ bản. Đối

với các ngành đặc thù: Âm nhạc; Du lịch; Mầm non; Mỹ thuật; Thiết kế thời trang; Thể dục Thể thao... hiện chưa có khu thực hành đúng chuẩn. Cần tiếp tục xin các cơ quan, ban ngành trong tỉnh đầu tư giai đoạn II mới đáp ứng được các hoạt động đào tạo của 16 ngành đại học; đồng thời hoàn chỉnh cơ sở đào tạo của một trường đại học.

Đánh giá về thực trạng cơ sở vật chất của trường:

+ *Tích cực*: Giai đoạn 2011-2015, CSVC nhà trường được đầu tư đáng kể, cơ bản đã được kiên cố hóa, đặc biệt là hệ thống giảng đường và nhà làm việc, trang thiết bị phục vụ dạy-học.

+ *Hạn chế*: Hệ thống trung tâm thư viện điện tử hiện đại phục vụ công tác giảng dạy, học và NCKH chưa đáp ứng kịp với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trước mắt và lâu dài. CSVC kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu để giáo dục toàn diện với SV.

+ *Nhu cầu đổi mới*: Tiếp tục đầu tư hệ thống các phòng học, phòng thực hành; cải tạo nâng cấp hệ thống thông tin. Đầu tư CNTT vào công tác quản lý và công tác giảng dạy, học tập của nhà trường.

2.3.5. Về nguồn lực tài chính

- Tổng nguồn thu tài chính của Nhà trường giai đoạn 2011-2015 tăng dần theo các năm, bình quân hàng năm khoảng 40 tỷ VND không kể kinh phí đầu tư XBCB, kinh phí hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu dự án quốc gia. Nguồn thu đến từ: ngân sách nhà nước cấp chiếm khoảng 70%. Các nguồn thu khác bao gồm: thu từ học phí, lệ phí, thu từ dịch vụ và thu khác chiếm 30% tổng nguồn thu.

- Các nguồn thu tài chính nêu trên được Nhà trường sử dụng, phân bổ có hiệu quả cao, hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo đủ chế độ chính sách và con người, tăng cường về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ dạy học, NCKH.

Đánh giá về công tác tài chính:

+ *Tích cực*:

Các nguồn tài chính của Trường được khai thác một cách hợp pháp, khoa học, được sử dụng đúng mục đích, được quản lý tập trung và được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định của luật tài chính.

Trang thiết bị cơ sở vật chất từng bước được đầu tư hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đào tạo đại học. Kinh phí này được sử dụng từ 2 nguồn chính, một là nguồn tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên hàng năm, hai là nguồn chương trình mục tiêu quốc gia (dự án gói thiết bị khoản hơn 20 tỷ).

Trong giai đoạn này kinh phí đầu tư cho việc mở ngành đại học, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao thực sự đem lại hiệu quả cao, nhiều cán bộ giảng viên nhà trường được hưởng đầy đủ chế độ, hỗ trợ đi học Thạc sỹ, Tiến sỹ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho nhà trường

+ *Hạn chế*:

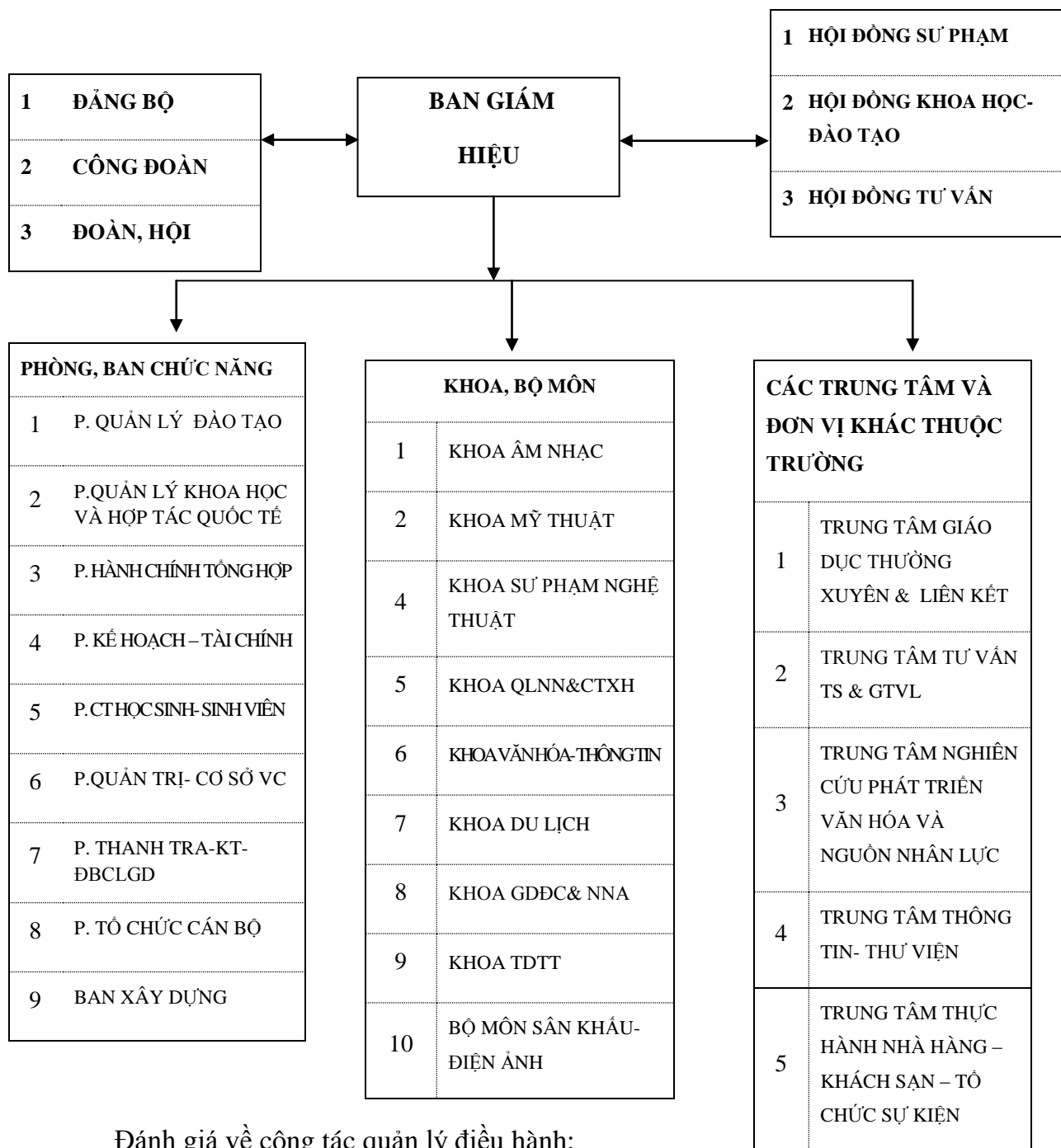
Nhà trường chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có nhất là trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, liên kết đào tạo với trường đại học khác, khai thác lĩnh vực thiết kế thời trang, khách sạn nhà hàng, du lịch lữ hành, tổ chức sự kiện kết hợp các ngành đang đào tạo học đi đôi với hành và kết nối xã hội để trao đổi thông tin, cơ hội cho người học và tăng nguồn thu, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đây là giai đoạn suy giảm về số lượng HSSV hệ đào tạo Cao đẳng, và số lượng các ngành đại học mới tiếp tục tăng theo hàng năm, nên trong giai đoạn này quy mô HSSV chưa ổn định, chưa ngành đại học nào đào tạo đủ 01 khóa học. Vì vậy cũng ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn thu tài chính của nhà trường.

Nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo sau đại học cho đội ngũ cán bộ, giảng viên còn hạn hẹp, trao đổi học thuật, giao lưu giảng viên và sinh viên trong nước và quốc tế còn hạn chế. Cơ sở vật chất đang trong quá trình đầu tư của tỉnh nên còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.

2.3.6. Về công tác quản lý - điều hành

Hiện tại, nhà trường có 09 phòng, ban; 10 khoa; 05 trung tâm.



Đánh giá về công tác quản lý điều hành:

+ *Tích cực*: Mô hình tổ chức trường cơ bản vẫn đảm bảo hoạt động đồng bộ, thống nhất, có hiệu quả. Các quy định, quy trình quản lý được cụ thể hóa và thực hiện nghiêm túc. Đồng thời xây dựng lộ trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất toàn diện trước yêu cầu đổi mới của giáo dục đại học trong nước và quốc tế.

+ *Hạn chế*: Nhà trường được nâng cấp từ trường Cao đẳng, nên phần lớn cán bộ quản lý không được đào tạo quản trị đại học bài bản, vừa làm vừa nghiên cứu các văn bản hướng dẫn và trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn. Ở một số khâu còn biểu hiện sự trì trệ, bảo thủ, chậm đổi mới, đặc biệt trong ứng dụng KHCN vào quản trị đại học.

+ *Nhu cầu đổi mới*: Phân cấp, phân quyền phù hợp hơn cho các khoa, phòng, ban chức năng đảm bảo cơ chế thống nhất, nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý-điều hành, hiệu quả công tác quản lý toàn trường.

Phần 3

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

3.1.Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi

3.1.1.Sứ mạng

Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; nghiên cứu khoa học và chuyển công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.

3.1.2.Tầm nhìn

Đến năm 2035, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và NCKH có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước

3.1.3. Mục tiêu

Xây dựng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch của cả nước; từng bước mở rộng quy mô gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế.

3.1.4.Các giá trị cốt lõi

Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hợp tác - Phát triển.

Chất lượng: Cung cấp chất lượng giáo dục tốt nhất cho người học, mang lại hiệu quả cao, có uy tín thương hiệu, cung cấp nhân lực có chất lượng lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch.

Chuyên nghiệp: Luôn hướng tới sự chuyên nghiệp thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

Hợp tác: Luôn đề cao tinh thần hợp tác cả trong nội bộ và bên ngoài Nhà trường nhằm phát huy tốt nhất các nguồn lực phát triển nhà trường; luôn chia sẻ tri thức, kinh nghiệm cho người học, đồng thời luôn coi trọng sự hợp tác với tất cả các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, kết nối cộng đồng.

Phát triển: Hướng tới phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

3.1.5. Khẩu hiệu

Nuôi dưỡng đam mê, Khuyến khích sáng tạo, Tôn trọng khác biệt, Hợp tác phát triển.

3.1.6. Triết lý giáo dục

Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm của người học trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.

3.1.7. Định hướng phát triển đến năm 2030

-Đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch có chất lượng cao vì lợi ích cộng đồng và xã hội. Nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện để có thể cạnh tranh với các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực trong cả nước; tiếp cận với các chương trình đào tạo hiện đại, tiên tiến của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

-Tăng cường công tác NCKH; kết hợp hiệu quả giữa lý thuyết và thực hành; giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; chủ động mở rộng các chương trình hợp tác liên kết trong đào tạo và NCKH trong nước và nước ngoài theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa để nâng cao thương hiệu, vị thế của Nhà trường.

-Xây dựng đội ngũ giảng dạy, NCKH, quản lý đạt chuẩn về chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu để có đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng của Nhà trường trong thời kỳ mới. Phần đầu đến năm 2030, 100% CBGV Nhà trường có trình độ trên đại học, trong đó có 40% tiến sĩ, 15% PGS,GS.

-Phần đầu trở thành một trường Đại học hiện đại, có đầy đủ cơ sở vật chất và các trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH, với hệ thống giảng đường và hệ thống các dịch vụ cung cấp cho người học có chất lượng cao.

3.2. Chiến lược phát triển giai đoạn 2015-2025

3.2.1. Chiến lược hoàn thiện bộ máy tổ chức

❖ Mục tiêu

Điều chỉnh cơ cấu tổ chức nhà trường phù hợp với Điều lệ trường đại học, Luật Giáo dục đại học, các quy định của pháp luật, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và phù hợp với điều kiện cụ thể và dự báo phát triển của nhà trường đến năm 2025. Các chỉ tiêu cụ thể:

- Thành lập Hội đồng trường (năm 2018).

- Tách phòng Thanh tra-Đảm bảo chất lượng giáo dục thành 2 phòng: (1) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, (2) phòng Thanh tra (2016)

- Tách phòng Quản lý NCKH-HTQT thành 2 phòng: (1) Phòng Quản lý Khoa học, (2) Phòng Hợp tác quốc tế.

- Thành lập khoa Giáo dục mầm non (2016)

- Thành lập Phòng Đào tạo Sau đại học (2016)

- Thành lập Khoa Giáo dục Thể chất (2018)

- Thành lập Khoa Huấn luyện thể thao (2018-2019)

- Thành lập Trung tâm đào tạo năng khiếu (2018)

- Thành lập Trường Mầm non thực hành (2018)

- Thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

- Thành lập Bộ phận một cửa.

- Trung tâm Ứng dụng Mỹ thuật.

- Thành lập Trung tâm Tổ chức sự kiện trên cơ sở nâng cấp Trung tâm thực hành Nhà hàng Khách sạn - Tổ chức sự kiện.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức khoa, bộ môn phù hợp với quy mô, ngành nghề đào tạo.

- Các đơn vị trong trường được xác định rõ chức năng, nhiệm vụ công tác.

- Đến năm 2025, bộ máy tổ chức của trường:

+ Đảng bộ Trường: Ban thường vụ Đảng ủy; Ban chấp hành Đảng bộ; Các chi bộ trực thuộc.

+ Hội đồng trường.

+ Các đoàn thể và tổ chức xã hội: Công đoàn trường; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội sinh viên; Hội khuyến học.

+ Ban Giám hiệu: Hiệu trưởng: 01 người; Phó Hiệu trưởng: 03 người

+ Hội đồng khoa học và đào tạo: từ 20-22 thành viên

+ Các Hội đồng tư vấn

+ 12 phòng, ban: Phòng Quản lý Đào tạo; Sau đại học; Quản lý khoa học; Hợp tác quốc tế; Hành chính Tổng hợp; Chính trị công tác HSSV; Quản trị cơ sở vật chất; Thanh tra; Khảo thí-Đảm bảo chất lượng giáo dục; Tổ chức cán bộ; Kế hoạch-Tài chính; Ban Xây dựng.

+ 10 khoa: Khoa Âm nhạc; Mỹ thuật; Sư phạm nghệ thuật; Luật & Quản lý nhà nước; Văn hóa-Thông tin; Du lịch; Quản trị Khách sạn; Giáo dục đại cương & Ngôn ngữ Anh; Quản lý Thể dục Thể thao; Giáo dục Mầm non;

+ 06 trung tâm: Trung tâm Giáo dục thường xuyên & Liên kết; Tư vấn tuyển sinh & Giới thiệu việc làm; Thực hành Du lịch và Tổ chức sự kiện; Nghiên cứu phát triển văn hóa và nguồn lực; Thông tin thư viện; Đào tạo năng khiếu Thể thao.

+ 01 Trường Mầm non thực hành.

❖ *Giải pháp*

-Duy trì, liên tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành chất lượng đào tạo của nhà trường; nhà trường luôn được đảm bảo chất lượng kiểm định đại học và mục tiêu chất lượng được nâng cao hàng năm.

-Nâng cao năng lực kế hoạch hóa, tổ chức, điều hành, kiểm tra, đánh giá của bộ máy quản lý và từng cá nhân; xây dựng quy trình làm việc, phân cấp quản lý rõ ràng, trách nhiệm, quyền hạn; định biên lao động khoa học. Tin học hóa các khâu trong tổ chức, quản lý tất cả các mặt hoạt động của nhà trường. Tăng cường tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBGV; nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành chính sách và quy định bổ sung của nhà trường để khuyến khích giảng viên tập trung trí tuệ, tâm huyết vào giảng dạy, NCKH và nâng cao trình độ chuyên môn.

3.2.2. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

-Xây dựng đội ngũ giảng viên đảm bảo tỷ lệ quy đổi GV/SV đạt 1/22-1/18, cơ cấu hợp lý theo các ngành và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu phát triển đào tạo và NCKH.

- Đến năm 2025, có 100% giảng viên có trình độ sau đại học, trong đó có 25% tiến sĩ, 5-10% GS, PGS trở lên, 100% giảng viên và cán bộ quản lý có khả năng ứng dụng CNTT trong công tác chuyên môn; 20% giảng viên sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh) trong chuyên môn và có thể giảng dạy chuyên môn bằng tiếng nước ngoài; 80% giảng viên có công trình đăng tải thường xuyên hàng năm trên các tạp chí chuyên ngành; 10-15% giảng viên có trình độ tiến sĩ có khả năng thực hiện các chương trình HTQT và NCKH và có công trình, bài báo đăng trên các tạp chí có uy tín khoa học trong nước và một số tạp chí quốc tế.

-Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đến năm 2025:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên		Giảng viên thỉnh giảng trong nước		Giảng viên quốc tế	
		2015	2025	2015	2025	2015	2025
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	01	0	02	0	02
2	Phó Giáo sư	2	6	1	5	6	12
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	29	60	7	19	3	8
5	Thạc sĩ	158	180	2	0	3	6
6	Đại học	23	3	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	213	250	10	26	12	28

❖ Giải pháp

1.Xây dựng quy hoạch và kế hoạch thực hiện mục tiêu cho từng giai đoạn.

2.Hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý theo hướng phân công, phân cấp rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của cá nhân và tập thể.

3. Xây dựng và hoàn thiện một số quy định về tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, sàng lọc đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên. Thực hiện chính sách thu hút nhân tài, ưu tiên tuyển dụng người có trình độ cao, có học hàm, học vị từ nhiều nguồn để bổ sung cho đội ngũ giảng dạy và cán bộ quản lý, đặc biệt các ngành học mới mở.

4. Xây dựng chế độ đãi ngộ, thù lao theo năng lực và kết quả công việc nhằm nâng cao thu nhập và động viên đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên tận tâm với nhiệm vụ được giao.

5. Xây dựng kế hoạch, phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên.

3.2.3. Chiến lược phát triển đào tạo

❖ Mục tiêu

- Xây dựng chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, tiên tiến. Phấn đấu đến năm 2025 có 1-3 chương trình đào tạo có thể liên thông với các trường đại học cùng khối trong khu vực Đông Nam Á.

- Tiếp tục duy trì hợp tác về liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục trong nước. Tìm kiếm và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác trong nước về liên kết đào tạo.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học; Liên thông; Liên kết; Văn bằng 2... Nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2025 thực hiện đào tạo đồng bộ theo hệ thống tín chỉ.

- Duy trì ổn định đào tạo đại học 16 ngành đại học (Quản lý văn hóa, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm âm nhạc, Việt Nam học, Đồ họa, Hội họa, Thiết kế thời trang, Thanh nhạc, Quản lý Thể dục Thể thao, Thông tin học, Quản lý Nhà nước, Công tác xã hội, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Giáo dục mầm non, Ngôn ngữ Anh) và 2 ngành trung cấp (Thanh nhạc, Nhạc cụ) hiện có.

- Mở thêm một số ngành đại học mới đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động: Đại học Luật (2017), Huấn luyện thể thao (2018); Giáo dục thể chất (2018). Và cơ bản ổn định số ngành đào tạo đại học đến năm 2025.

- Đào tạo thạc sĩ: Quản lý Văn hóa (2016); Lý luận và phương pháp dạy học Mỹ thuật (2017), Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc (2019), Quản lý công (2020), Công tác xã hội (2022), Quản lý Thể dục Thể thao (2022), Luật Kinh tế (2025).

- Đào tạo Tiến sĩ: Quản lý văn hóa (2021), Quản lý công (2027).

- Mở rộng đào tạo nghề đối với ngành nghề thuộc thế mạnh nhà trường: Tổ chức sự kiện, Nghiệp vụ Quản lý Nhà nước, Nghiệp vụ Công tác xã hội, Kỹ thuật Nhiếp ảnh, Thiết kế Quảng cáo.

- Triển khai nghiên cứu, khảo sát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thanh Hóa và các tỉnh Nam Sông Hồng, Bắc Trung Bộ để đưa ra dự báo khoa học về nhu cầu từng ngành đào tạo lĩnh vực Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch mà trường có thế mạnh để làm cơ sở điều chỉnh quy mô, ngành nghề đào tạo tại trường.

- Lựa chọn ngành đào tạo có thế mạnh, tạo dựng thương hiệu Nhà trường: (1) Thanh nhạc; (2) Quản lý văn hóa; (3) Quản trị khách sạn, (4) Quản trị dịch vụ du lịch - lữ hành; (5) Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch); (6) Sư phạm âm nhạc; (7) Sư phạm mỹ thuật; (8) Thiết kế đồ họa; (9) Thiết kế thời trang; (10) Quản lý Thể thao.

- Lựa chọn ngành hợp tác quốc tế: (1) Thanh nhạc; (2) Thiết kế đồ họa; (3) Quản trị khách sạn.

-Đến năm 2025, sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức và khả năng lao động sáng tạo, tư duy độc lập, đủ năng lực giải quyết vấn đề, khả năng thích ứng với những biến động, trình độ tiếng Anh cơ bản có thể sử dụng trong học tập và làm việc sau khi tốt nghiệp, 80% sinh viên tốt nghiệp được các doanh nghiệp, các cơ sở sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu công việc.

- Dự kiến quy mô đào tạo của Trường đến năm 2025 như sau:

Hệ/trình độ đào tạo	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tiến sĩ	0	0	0	0	20	20	25	30	30	35
Thạc sĩ	40	40	50	80	90	100	120	130	140	150
Đại học	3.000	3.500	3.500	3.700	4.000	4.200	4.400	4.600	4.800	5.000
-Chính quy	1.600	1.700	1.700	1.800	2.000	2.200	2.400	2.600	2.800	3.000
-Vừa làm, vừa học	1.400	1.800	1.800	1.700	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

❖ Giải pháp

1.Hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo, quản lý theo hệ thống tín chỉ, từng bước thực hiện mục tiêu “chuẩn hóa, hiện đại hóa”. Tiếp cận, tham khảo, áp dụng chương trình tiên tiến của các cơ sở đào tạo trong nước, khu vực và trên thế giới đã có kinh nghiệm trong công tác đào tạo cùng chuyên ngành, tạo điều kiện cho sinh viên có thể học liên thông, liên kết. Chú trọng đào tạo trình độ ngoại ngữ cho sinh viên, tiến tới dạy bằng tiếng nước ngoài ở một số học phần/ ngành.

2.Ứng dụng CNTT xây dựng hệ thống học liệu mở, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và cung cấp dịch vụ cho xã hội.

3.Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại hóa, tăng cường tính chủ động của người học; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy-học, giảm giờ trên lớp, tăng giờ tự học, tự nghiên cứu, thực hành. Từng bước tiếp cận với phương pháp đào tạo hiện đại.

4.Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm đánh giá đúng kết quả học tập của sinh viên.

5.Cải tiến đồng bộ quy trình đào tạo. Ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo, đáp ứng yêu cầu người học. Phân đấu đạt các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT; công khai năng lực đào tạo, chất lượng đào tạo.

6.Xây dựng quy trình quản lý sinh viên thống nhất (nhập học, quá trình đào tạo, tốt nghiệp, cựu sinh viên).

7.Điều tra xã hội học đối với người học, khảo sát sinh viên sau khi tốt nghiệp, gắn nhiệm vụ đào tạo đối với nhu cầu xã hội góp phần định hướng chiến lược, phát triển các ngành nghề đào tạo phù hợp; tham khảo ý kiến của các cơ sở đào tạo, nhà

tuyển dụng về chương trình giáo dục, chất lượng đào tạo để có kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.

8. Đổi mới trang thông tin điện tử của Nhà trường, thường xuyên cập nhật thông tin đào tạo, tuyển sinh, chú trọng quảng bá thương hiệu góp phần thu hút sinh viên trong nước và một số nước trong khu vực lựa chọn nhà trường học tập.

9. Kết nối với các cơ sở giáo dục trong toàn quốc để triển khai ký kết biên bản hợp tác liên kết đào tạo các chương trình đã được Bộ GD&ĐT cấp phép. Tiếp tục quảng bá tuyển sinh trên toàn quốc để mở rộng quy mô đào tạo.

3.2.4. Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học

❖ Mục tiêu

+ Mục tiêu chung:

- Thúc đẩy nghiên cứu khoa học chuyên sâu, chuyên ngành, tập trung vào các lĩnh vực hoạt động trọng yếu lĩnh vực văn hóa- nghệ thuật, thể thao và du lịch của Trường;

- Duy trì và đảm bảo chất lượng sinh hoạt chuyên môn, học thuật thông qua các hội nghị chuyên ngành, hội thảo khoa học, đặc biệt hội thảo chuyên ngành hẹp (quốc gia và quốc tế).

- Khai thác khả năng liên kết quốc tế về đào tạo, nghiên cứu với các trường trong khu vực Đông Nam Á và quốc tế. Thu hút các nguồn vốn đầu tư, tài trợ về học bổng, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất. Gắn hợp tác quốc tế với nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ và tiếp cận, ứng dụng KH&CN với quốc tế.

- Đa dạng hóa loại hình nghiên cứu khoa học và công bố sáng tạo của Trường thông qua các chương trình biểu diễn, triển lãm mỹ thuật, giao lưu với các đối tác trong nước và nước ngoài.

- Xây dựng cơ sở tiềm lực KH&CN của Trường phù hợp với yêu cầu theo quy định của một trường đại học.

- Hỗ trợ hoạt động bảo hộ quyền SHTT, quyền tác giả và khai thác, phân chia lợi ích từ hoạt động SHTT phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học.

- Xây dựng cơ chế nhằm triệt để ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu phục vụ dạy học và quản lý nhà trường. Đẩy mạnh chất lượng các đề tài nghiên cứu, đưa hoạt động KH&CN trở thành một trong 2 lĩnh vực hoạt động then chốt của Trường.

+ Một số chỉ tiêu cụ thể:

-Phấn đấu 100% GV tham gia nghiên cứu khoa học; nâng cao tỷ lệ giảng viên hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đảm bảo chuẩn chức danh giảng viên quy định theo điều lệ Trường đại học và quy chế làm việc của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học. Đảm bảo tỷ lệ giảng viên hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công bố khoa học đạt tối thiểu từ 45-50%/năm học. Tỷ lệ giảng viên tham gia viết bài cho tạp chí/hội thảo khoa học trong nước đảm bảo tối thiểu từ 30-35%/năm. Nâng tỷ lệ giảng viên tham gia công bố quốc tế, viết bài cho tạp chí/hội thảo khoa học ở nước ngoài đạt từ 1-2%/năm.

- Nâng cao chất lượng các công trình nghiên cứu, đề tài khoa học các cấp đảm bảo theo quy định. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm khoa học từ hoạt động nghiên cứu của Trường. Phần đầu có các đề tài có khả năng ứng dụng cao, phục vụ trực tiếp các hoạt động dạy- học và quản lý nhà trường đạt từ 65-70%/năm và mở rộng ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Tăng tỷ lệ các đề tài, các lĩnh vực sáng tạo theo lĩnh vực chuyên môn của Trường có khả năng thương mại hóa từ 4-5%/năm.

-Phần đầu đăng ký 4-6 đề tài cấp Tỉnh và Bộ/năm nhằm đón đầu khoảng trống, mang tính dự báo trong công tác nghiên cứu lý luận khoa học của Tỉnh/Bộ, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực văn hóa- nghệ thuật, du lịch, thể thao, giáo dục đào tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao.

-Mỗi năm thực hiện mới từ 1-2 đề tài, dự án nghiên cứu hợp tác cùng nghiên cứu với các doanh nghiệp, trường đại học trong nước và nước ngoài.

-Nâng cấp Tạp san Thông tin khoa học lên Tạp chí Khoa học chuyên ngành có chỉ số ISSN, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước.

- Mỗi năm công bố từ 1-3 sách chuyên khảo từ sản phẩm NCKH của đề tài NCKH; tổ chức từ 1-2 hội thảo, hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế; nhiều seminar khoa học cấp khoa.

-Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ CBGV; Xây dựng được các nhóm nghiên cứu chuyên sâu các lĩnh vực thuộc thế mạnh, đủ khả năng đề xuất, tư vấn, phản biện và giải quyết các nhiệm vụ khoa học trọng điểm của Trường, Tỉnh, Bộ, Nhà nước, địa phương đặt ra.

- Tăng số lượng, chất lượng nghiên cứu khoa học của SV từ 20 đến 30 đề tài/năm, tập trung vào hoạt động nghiên cứu ứng dụng thuộc các ngành học hiện có của Trường.

- Mỗi năm có từ 10-12% người học tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học.

-Tăng đầu tư cho hoạt động KH&CN hàng năm. Trường dành tối thiểu 5% kinh phí từ nguồn thu hợp pháp của Trường để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN; dành tối thiểu 3% nguồn thu học phí để cho SV và người học hoạt động nghiên cứu khoa học; tăng nguồn thu từ hoạt động KH&CN đảm bảo từ 3-5%/năm.

❖ *Giải pháp*

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quản lý hoạt động NCKH theo hướng tạo cơ sở để công tác quản lý hoạt động NCKH đi vào nề nếp, hiệu quả, chất lượng, đúng định hướng và khuyến khích phát huy tiềm lực NCKH của Trường. Đổi mới phương thức giao nhiệm vụ theo hướng các đơn vị, cá nhân CBGV chủ động đề xuất các chương trình, nhiệm vụ NCKH các cấp; ưu tiên tuyển chọn, giao các nhiệm vụ NCKH trọng điểm cho các nhóm nghiên cứu mạnh, đáp ứng tốt yêu cầu về sản phẩm đầu ra.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về KH&CN để CBGV, SV trong Trường nhận thức sâu sắc vai trò của KH&CN đối với nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển KTXH cũng như nâng cao uy tín, vị thế của Trường trong nước và khu vực.

- Hình thành các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, mỗi khoa hình thành ít nhất được một nhóm nghiên cứu mạnh, có uy tín học thuật, có đủ khả năng tư vấn, phản

biện, phát hiện và giải quyết các vấn đề trọng yếu mà khoa học và thực tiễn phát triển KTXH của Tỉnh và địa phương đặt ra.

- Nâng cao chất lượng làm việc và hiệu quả công tác của các hội đồng của trường đại học như Hội đồng Trường; Hội đồng khoa học và đào tạo trong xác định chiến lược phát triển hoạt động KH&CN, thúc đẩy chất lượng nghiên cứu.

- Đánh giá kết quả NCKH các đề tài, dự án khoa học căn cứ trên sản phẩm đầu ra và địa chỉ ứng dụng; đánh giá kết quả nghiên cứu thuộc lĩnh vực nghệ thuật đặc thù thông qua các sáng tạo nghệ thuật được công bố.

- Thiết lập các mối quan hệ, liên kết giữa Trường và các trường đại học trong nước, khu vực và các doanh nghiệp trong NCKH. Đẩy mạnh hoạt động NCKH trong SV, gắn NCKH của GV với việc kết hợp hướng dẫn SV NCKH, xây dựng mô hình gắn kết giữa đào tạo - NCKH - ứng dụng kết quả NCKH.

- Khuyến khích, tạo điều kiện, cơ hội thuận lợi cho CBGV được đăng ký tham gia các đề tài trọng điểm; chủ động tham gia tuyển chọn đề tài NCKH các cấp (cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh), tham gia giải quyết những vấn đề khoa học nảy sinh trong quá trình phát triển KTXH của địa phương và đất nước. Tập trung xây dựng các đề tài có hàm lượng NCKH cao phục vụ cho đời sống thực tiễn và công tác đào tạo của Trường.

- Lựa chọn các đối tác hợp tác nghiên cứu khoa học phù hợp với lĩnh vực hoạt động chuyên môn thuộc thể mạnh văn hóa- nghệ thuật, thể thao và du lịch của Trường. Trước mắt tranh thủ lựa chọn các đối tác trong khu vực Đông Nam Á và quốc tế có kinh nghiệm hoạt động trong các lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, văn hóa, nghệ thuật và du lịch. Theo chu kỳ 2 năm/lần sẽ có rà soát nhằm điều chỉnh bổ sung để lựa chọn các đối tác tiềm năng và đánh giá hiệu quả của các chương trình hợp tác cũng như triển khai các hoạt động hợp tác bổ ích, hiệu quả.

- Mở rộng mạng lưới thông tin khoa học, cơ sở dữ liệu của thư viện, xuất bản tạp chí, kỷ yếu chuyên ngành, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, giới thiệu các thành tựu NCKH của CBGV Trường.

- Đẩy mạnh và huy động các nguồn lực từ hoạt động xã hội hóa công tác NCKH của Trường.

3.2.5. Chiến lược phát triển hợp tác quốc tế

❖ Mục tiêu

- Mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước đảm bảo chất lượng và hiệu quả cao phục vụ công tác đào tạo và NCKH; Tiếp cận các chuẩn giáo dục của các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm áp dụng, sáng tạo phù hợp nhu cầu đào tạo tại Việt Nam. HTQT trên tinh thần bình đẳng, nâng cao năng lực và đem lại nguồn thu cho nhà trường.

- Các chỉ tiêu cụ thể:

+ Triển khai ký kết biên bản hợp tác với các đối tác trong khu vực Châu Á và Châu Âu; tăng số lượng đối tác theo từng giai đoạn: 10 đối tác (giai đoạn 2015-2020); 15 đối tác (giai đoạn 2020-2025), 20 đối tác (tầm nhìn 2030)

+ Triển khai xúc tiến khai thác các mối quan hệ hợp tác có hiệu quả;

+ Triển khai từng bước có lựa chọn đối tác trọng điểm, đảm bảo khả thi và hiệu quả cao;

- + Khai thác triệt để đội ngũ GV và chuyên gia tình nguyện;
- + Mở các lớp đào tạo ngôn ngữ ngắn hạn và bậc cử nhân (tiếng Anh, tiếng Việt).
- + Xây dựng chương trình hợp tác với ít nhất 10 cơ sở đào tạo trong khu vực và thế giới.
- + Có sự phối hợp nghiên cứu và đào tạo với 2 cơ sở đào tạo ngoài nước
- + Triển khai đào tạo cho SV quốc tế tại Trường và gửi SV của Trường đi học theo mô hình 1 + 3; 1 + 2.
- + Thành lập các nhóm nghiên cứu quốc tế để thực hiện các đề tài khoa học;
- + Cử 5-10 GV đi đào tạo nâng cao trình độ tại nước ngoài cho các ngành học của trường mang tính liên thông quốc tế cao.

❖ *Giải pháp*

1. Tổ chức các đoàn đi khảo sát, tìm kiếm, mở rộng và ký kết biên bản hợp tác với các đối tác quốc tế hàng năm. Triển khai thực hiện các nội dung ký kết với các trường đại học, các tổ chức quốc tế, nâng cao chất lượng HTQT ở tất cả các khâu, các mặt nhằm tranh thủ sự hỗ trợ tối đa của các tổ chức, cơ quan nước ngoài để phát triển sự nghiệp đào tạo và NCKH của trường; chú trọng các đối tác khu vực Châu Á (Philippines, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản), và một số nước Châu Âu (Đức, Ba Lan, Thụy Sĩ).

2. Tăng cường quảng bá, xúc tiến triển khai các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực Đông Nam Á; trong đó xác định đối tác trọng điểm là nước CHDCND Lào; Thu hút SV nước ngoài sang học tập tại Trường theo các hệ và các ngành mà Trường đang đào tạo, trong đó chú trọng các ngành: Tiếng Việt; Quản lý Văn hóa; Việt Nam học; Công tác xã hội; Quản lý Nhà nước..., các ngành đào tạo khác của Trường mà SV nước ngoài có nhu cầu;

3. Chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao để thực hiện HTQT trong điều kiện hợp tác các bên cùng có lợi vì phát triển trong điều kiện đa phương hóa hiện nay;

4. Tích cực tạo nguồn tài chính để tăng khả năng mở rộng HTQT; mặt khác cần chủ động tìm và tạo nguồn hỗ trợ cho HTQT từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội trong và ngoài nước;

5. Tăng cường cử CBGV quản lý ra nước ngoài học tập, giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời mở rộng việc nhận chuyên gia các nước đến Trường để giảng dạy và nghiên cứu nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ GV của Trường có cơ hội tiếp cận và hòa nhập trình độ của khu vực và thế giới. Khai thác triệt để các quan hệ HTQT nhằm mở rộng hình thức "du học tại chỗ" cho CBGV và SV;

6. Gắn các chương trình đào tạo, NCKH với hoạt động HTQT: Xây dựng các chương trình hợp tác NCKH trong một số lĩnh vực đặc thù phù hợp sở trường của nhà trường và được nhiều nơi quan tâm như: sưu tầm, lưu giữ và khai thác giá trị DSVH, các phong tục tập quán, truyền thống, lối sống của các dân tộc tiêu biểu Bắc Trung Bộ, Thanh Hóa; Du lịch; Nghệ thuật....

7. Thường xuyên tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế, đẩy mạnh các chương trình giao lưu trao đổi học thuật, trao đổi SV nhằm mở rộng quan hệ, tìm kiếm đối tác hướng tới việc tạo ra một mạng lưới liên kết mở rộng, quảng

bá hình ảnh nhà trường một cách rộng rãi.

8.Có chính sách mời các giáo sư nước ngoài về giảng dạy tại trường;

9.Đào tạo ngôn ngữ ngắn hạn và bậc cử nhân đối với một số ngôn ngữ mà trường có lợi thế như tiếng Anh, tiếng Việt...;

10.Thực hiện mô hình 1 + 3, 1+ 2, gửi SV đi học tại trường đối tác ở nước ngoài, hoặc nhận SV của trường đối tác sang học chuyên ngành tại Trường;

11. Hình thành 3-5 nhóm nghiên cứu quốc tế để cùng nghiên cứu các đề tài khoa học, tổ chức các cuộc hội thảo khoa học.

3.2.6.Chiến lược phát triển về tài chính, cơ sở vật chất

❖ Mục tiêu

- Đảm bảo nguồn tài chính cho mọi hoạt động của Nhà trường ngày càng phát triển. Từng bước đạt được sự tự chủ về tài chính. Tăng hệ số thu nhập cho cán bộ viên chức, người lao động.

-Xây dựng và phát triển cơ sở vật chất để tạo môi trường làm việc, học tập và NCKH thuận lợi, hiệu quả đạt chuẩn.

- Từng bước giảm tỷ lệ nguồn NSNN nhà nước cấp, tăng tỷ lệ nguồn thu sự nghiệp trong cơ cấu nguồn thu tài chính hướng tới tự chủ về tài chính.

-Một số chỉ tiêu cụ thể:

-Phần đầu tổng nguồn thu tính đến năm 2030 là 71,5 tỷ đồng (ngân sách cấp, nguồn thu học phí, lệ phí, thu khác ...). Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động đào tạo trên tổng nguồn thu 85% - 90%

- Mức tăng trưởng nguồn thu sự nghiệp hàng năm 3% - 4%

TT	Năm	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
I	Nguồn kinh phí thường xuyên.	47.000.000.000	55.500.000.000	61.000.000.000
1	Nguồn thu NSNN cấp	26.000.000.000	30.000.000.000	32.000.000.000
2	Nguồn thu sự nghiệp (phí, lệ phí...)	18.000.000.000	22.000.000.000	25.000.000.000
3	Nguồn thu khác	3.000.000.000	3.500.000.000	4.000.000.000
II	Nguồn kinh phí không thường xuyên.	8.500.000.000	9.500.000.000	10.500.000.000
1	Nguồn kinh phí các loại dự dự án.	6.000.000.000	6.500.000.000	7.000.000.000
2	Nguồn kinh phí đề tài khoa học	2.500.000.000	3.000.000.000	3.500.000.000
Tổng cộng		55.500.000.000	65.000.000.000	71.500.000.000

- Tăng thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động từ 10-30% so với giai đoạn trước.
- Tỷ lệ quỹ phúc lợi từ nguồn thu sự nghiệp hàng năm: 6-8%
- Tỷ lệ quỹ phát triển từ nguồn thu sự nghiệp hàng năm: 2-3%
- Tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học từ nguồn thu học phí chính quy: 5%
- Tỷ lệ chi cho sinh viên nghiên cứu khoa học từ nguồn thu học phí chính quy: 3%
- Trên 80% số phòng học đạt chuẩn theo quy định của nhà nước.
- Điều chỉnh quy hoạch không gian các phòng, ban, đơn vị thuộc trường;
- Xây dựng mới phòng làm việc cho các đơn vị mới thành lập; sửa chữa, nâng cấp, trang bị hệ thống trang thiết bị phục vụ công việc và quản lý; Tỷ lệ chi cho duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn thu sự nghiệp hàng năm 1%-3%
- Quy hoạch lại các phòng thực hành theo hướng tập trung trang thiết bị, đổi mới cơ chế quản lý nhằm phát huy hiệu quả cao nhất, xây dựng một số phòng thực hành chuyên ngành mũi nhọn đạt chuẩn quốc gia;
- Đầu tư thiết bị giảng dạy, nghiên cứu, học tập cho các giảng đường, phòng thực hành, phòng chức năng;
- Hoàn thiện cải tạo cơ sở 2 thành trường mầm non thực hành;
- Triển khai được 100% đề án xây dựng trường giai đoạn 2;
- Cải tạo, sắp xếp và sử dụng cơ sở hạ tầng, vật chất Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao có hiệu quả sau khi Tỉnh có đề án cho sát nhập vào Nhà trường vào năm học 2017-2018.
- Theo từng giai đoạn thực hiện duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp cơ sở vật chất của nhà trường phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Giải pháp

+ Về tài chính:

1. Lập kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và chi tiết thực hiện của từng giai đoạn.
2. Khai thác tiềm năng sẵn có của trường, các nguồn tài trợ và hoạt động dịch vụ để tăng nguồn thu; Tận dụng tối đa các nguồn thu từ ngân sách, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí từ ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Trường.
3. Có chính sách thích hợp với cá nhân, tổ chức đoàn thể để đẩy mạnh các nguồn thu từ các đơn vị trong và ngoài trường.
4. Mở rộng liên kết đào tạo với các trường đại học trong nước và nước ngoài; Khai thác triệt để các hoạt động dịch vụ đào tạo như mở các lớp ngắn hạn cấp chứng chỉ; liên thông, liên kết... để tạo nguồn thu ngày càng cao cho nhà trường.
5. Với nguồn thu khác: hướng tới việc tự chủ về tài chính, có thể xây dựng quy định mức thu phù hợp cho các chương trình đào tạo.
6. Có chính sách nhằm đảm bảo nguồn thu nhập để thu hút nhân tài và khuyến khích cán bộ viên chức toàn tâm, toàn ý góp sức xây dựng Nhà trường.
7. Đầu tư nhân lực, vật lực, hoàn thành việc triển khai xây dựng Nhà trường giai đoạn 2; lập dự toán đầu tư thiết bị.

8. Thực hiện khoán chi đến từng đơn vị phòng, ban, có các biện pháp tiết kiệm các khoản chi, đặc biệt tiết kiệm chi hành chính.

9. Thực hiện nghiêm túc quy chế công khai tài chính để cán bộ, viên chức biết để tham gia kiểm tra, giám sát, có cơ chế linh hoạt trong thu, chi.

3.2.7. Chiến lược về đảm bảo chất lượng giáo dục

1. Xây dựng hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục của trường.

2. rà soát và cải tiến tất cả các hoạt động của trường theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Triển khai tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và khu vực.

4. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

5. Các chỉ tiêu cụ thể:

+ Đến hết năm 2018: 100% số môn học/học phần trong trường được lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên định kỳ hàng năm và đảm bảo hiệu quả; 80%-100% cựu sinh viên được khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp.

+ Đến hết năm 2019: Triển khai công tác tự đánh giá một số chương trình đào tạo; Thành lập Tổ đảm bảo chất lượng giáo dục cấp khoa; Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, cựu sinh viên về chương trình đào tạo; Lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên tốt nghiệp; Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng giáo dục trong nhà trường.

+ Đến hết năm 2020: Hoàn thành công tác tự đánh giá CSGD theo quy định hiện hành; Đánh giá một số chương trình đào tạo; Đăng ký đánh giá ngoài CSGD.

+ Từ năm 2021 đến năm 2025: Hoàn thành công tác tự đánh giá ngoài một số chương trình đào tạo (đại học và thạc sĩ tiếp theo); Thực hiện công tác cải tiến sau đánh giá ngoài chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục; Mở mới từ 1 đến 3 ngành trình độ đại học; mở mới từ 3 đến 5 chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ và 02 chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ; Quy mô đào tạo của nhà trường là 5.000 người học; Kết hợp đào tạo tập trung và đào tạo Elearning, 100% các môn có bài giảng và tài liệu học tập Elearning; Phân đầu 80% người học ra trường có việc làm đúng ngành đào tạo

+ Tầm nhìn đến năm 2030

- Tất cả chương trình đào tạo được KĐCL theo chuẩn Quốc gia

- Trường tự đánh giá, đánh giá ngoài và đạt chuẩn kiểm định chu kỳ mới.

- Tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn khu vực (AUN-QA) và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiến tới đăng ký kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn khu vực.

3.2.8. Chiến lược về phát triển phục vụ cộng đồng

Tăng cường vai trò, sứ mạng của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đối với cộng đồng thông qua các hoạt động kết nối, hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ, hội nhập, mang lại lợi ích cân bằng cho các bên tham gia.

Mục tiêu

Mục tiêu 1: Cung cấp cho sinh viên và giảng viên cơ hội học tập và nghiên cứu bên ngoài lớp học, gia tăng trải nghiệm toàn diện trong học tập và phát triển nhân cách.

Mục tiêu 2: Cung cấp cho cộng đồng các tình vụ đào tạo, chuyển giao công nghệ và các hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng khác.

Mục tiêu 3: Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đạt tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng hiện hành.

Giải pháp

- Tăng cường thời lượng của hoạt động thực hành, thực tập và rèn nghề.
- Phát triển các mối quan hệ với xã hội, chú trọng tạo cơ hội học tập thực hành, thực hành, thực tập cho người học.
- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo.
- Xác định nhu cầu của cộng đồng về đào tạo, chuyển giao công nghệ và cộng đồng.
- Xác lập và triển khai các loại hình kết nối và phục vụ cộng đồng.
- Truyền thông về kết quả phục vụ cộng đồng.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể.
- Có, đơn vị chuyên trách kết nối và phục vụ cộng đồng.
- Xác lập các công cụ, chính sách, hướng dẫn, giám sát và đánh giá.
- Nâng cao năng lực cho các đơn vị, cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan.

3.2.9. Chiến lược về phát triển dịch vụ và hỗ trợ sinh viên

1. Thu hút thí sinh đăng ký vào Trường ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng.

2. Nâng cao chất lượng của sinh viên trong học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học và hoạt động tập thể để sinh viên phát triển phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ, hội nhập và nghề nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng.

3. Nâng cao chất lượng hỗ trợ và dịch vụ sinh viên, kết nối và phục vụ cộng đồng. Sinh viên ra trường có việc làm.

3.2.10. Các chương trình, đề án trọng tâm

Để thực hiện được mục tiêu chiến lược đã đề ra, ngoài các nhiệm vụ có tính thường xuyên, nghiệp vụ về đào tạo và NCKH, nhà trường sẽ cân đối ngân sách để thực hiện một số nhiệm vụ có tính trọng tâm. Giai đoạn 2015-2025 cần xây dựng và triển khai thực hiện các dự án, đề án:

- Dự án đào tạo ngoại ngữ cho lao động ngành du lịch Thanh Hóa.
- Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa, thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Đề án xây dựng trung tâm ngoại ngữ - tin học.
- Đề án hiện đại hóa Thư viện.

-Đề án xác định việc làm.

-Đề án xây dựng trường mầm non thực hành.

Phần 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ, Ban Giám hiệu chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược phát triển, kịp thời có các quyết sách để đảm bảo chiến lược thực hiện thành công.

2. Từ các mục tiêu của Chiến lược phát triển, hàng năm các đơn vị trong Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, phổ biến tới mọi thành viên trong đơn vị nâng cao nhận thức và có trách nhiệm thực hiện kế hoạch đảm bảo các mục tiêu đề ra.

3. Phân cấp quản lý, đẩy mạnh vai trò tự chịu trách nhiệm của trường các đơn vị trong Nhà trường.

4. Ban hành điều chỉnh, bổ sung các văn bản: quy chế, quy định, quy trình quản lý và các văn bản hướng dẫn thực hiện chi tiết đảm bảo tính khoa học, kịp thời, phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra.

5. Thanh tra, kiểm tra định kỳ, thường xuyên, giám sát thực hiện chiến lược phát triển Nhà trường một cách hiệu quả.

6. Hàng năm tổ chức các hội nghị theo từng chủ đề, chuyên đề hoặc lĩnh vực để đánh giá hiện trạng, hiệu quả thực hiện mục tiêu, đồng thời bổ sung, điều chỉnh kịp thời các mục tiêu cho phù hợp với sự phát triển thực tế, trên cơ sở đó điều chỉnh các giải pháp đảm bảo thực hiện chiến lược phát triển đã đề ra./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Trần Văn Thức

Phụ lục 1
TÌNH HÌNH NHÀ TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

Bảng 1.1: Ngành, chuyên ngành đào tạo

<i>TT</i>	<i>Bậc, ngành</i>	<i>Khối ngành</i>	<i>Năm được giao nhiệm vụ đào tạo</i>
A	SAU ĐẠI HỌC		
I	Tiến sĩ		
II	Thạc sĩ		
B	CHÍNH QUY		
I	Đại học		
1	Quản lý Văn hóa	VII	2012
2	Sư phạm Âm nhạc	I	2012
3	Sư phạm Mỹ thuật	I	2012
4	Việt Nam học	VII	2012
5	Đồ họa	II	2012
6	Hội họa	II	2012
7	Quản trị khách sạn	III	2013
8	Thông tin học	VII	2013
9	Quản lý Thể dục Thể thao	VII	2013
10	Thiết kế thời trang	II	2013
11	Thanh nhạc	II	2014
12	Giáo dục Mầm non	I	2015
13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	III	2015
14	Công tác xã hội	VII	2015
15	Quản lý Nhà nước	VII	2015
16	Ngôn ngữ Anh	VII	2015
II	Cao đẳng		
1	Tiếng anh Thương mại Du lịch	III	2005
2	Quản lý Văn hóa	VII	2005
3	Việt Nam học	VII	2005
4	Sư phạm Mỹ thuật	I	2005
5	Sư phạm Âm nhạc	I	2005
6	Thư ký văn phòng	VII	2006
7	Thanh nhạc	II	2005
8	Nhạc cụ truyền thống	II	2006
9	Nhạc cụ phương Tây	II	2006
10	Hội họa	II	2006
11	Thiết kế thời trang	II	2006
12	Thư viện - Thiết bị trường học	VII	2006

III	Trung cấp chuyên nghiệp		
1	Thanh nhạc	II	
2	Nhạc cụ	II	
3	Hội họa	II	
4	Diễn viên Chèo	II	
5	Diễn viên Cải lương	II	
6	Diễn viên Tuồng	II	
7	Kịch nói	II	

Bảng 1.2. Kết quả tuyển sinh giai đoạn 2011-2015

Khóa	Ngành	Trúng tuyển	Nhập học
I	ĐẠI HỌC CHÍNH QUY	1.625	1.558
2012-2016	Sư phạm âm nhạc	73	68
	Sư phạm mỹ thuật	43	43
	Hội họa	39	39
	Thiết kế đồ họa	37	37
	Quản lý văn hoá	74	70
	Việt Nam học	67	62
	Cộng	333	319
2013-2017	Sư phạm âm nhạc	79	79
	Sư phạm mỹ thuật	28	26
	Thanh nhạc	15	15
	Thiết kế đồ họa	14	12
	Thiết kế thời trang	12	10
	Quản lý văn hoá	136	127
	Việt Nam học	81	75
	Thông tin học	38	37
Cộng	403	381	
2014-2018	Sư phạm âm nhạc	51	51
	Sư phạm mỹ thuật	10	10
	Thanh nhạc	21	21
	Hội họa	3	3
	Thiết kế đồ họa	1	1
	Thiết kế thời trang	8	8
	Quản trị khách sạn	15	15
	Quản lý văn hoá	145	145
Việt Nam học	31	31	

	Quản lý thể dục thể thao	11	11
	Thông tin học	13	13
	Cộng	309	309
2015-2019	Sư phạm âm nhạc	56	49
	Sư phạm mỹ thuật	35	31
	Giáo dục mầm non	77	77
	Thanh nhạc	18	18
	Hội hoạ	5	5
	Thiết kế đồ hoạ	9	9
	Thiết kế thời trang	18	16
	Quản trị khách sạn	35	35
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	35	33
	Quản lý nhà nước	37	37
	Quản lý văn hoá	64	61
	Việt Nam học	45	39
	Quản lý thể dục thể thao	45	41
	Công tác xã hội	21	21
	Thông tin học	32	32
	Ngôn ngữ Anh	48	45
	Cộng	580	549
II	TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP	76	76
2013-2016	Thanh nhạc	18	18
	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	5	5
	Cộng	23	23
2014-2017	Thanh nhạc	19	19
	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	2	2
	Kịch hát	9	9
	Cộng	30	30
2015-2018	Thanh nhạc	21	21
	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	2	2
	Cộng	23	23
III	LIÊN THÔNG CHÍNH QUY (TC-ĐH; CĐ-ĐH)	323	323
2014-2016	Sư phạm Âm nhạc	41	41
	Sư phạm Mỹ thuật	15	15
	Thanh nhạc	5	5
	Quản lý Văn hóa	82	82
	Việt Nam học	6	6
	Thông tin học	4	4
	Cộng	153	153
2014-2017	Sư phạm Âm nhạc	10	10
	Sư phạm Mỹ thuật	19	19

	Quản lý Văn hóa	3	3
	Cộng	32	32
2015-2017	Sư phạm Âm nhạc	53	53
	Sư phạm Mỹ thuật	26	26
	Thanh nhạc	3	3
	Quản lý Văn hóa	49	49
	Việt Nam học	4	4
	Thông tin học	3	3
	Cộng	138	138

Bảng 1.3. Kết quả sinh viên tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng, TCCN hệ chính quy

Bậc	TT	Khối ngành	Ngành	Năm tốt nghiệp					Tổng cộng
				2011	2012	2013	2014	2015	
Cao học	1			0	0	0	0	0	0
Đại học	1	VII	Việt Nam học	0	0	0	0	33	33
	2	VII	Quản lý Văn hóa	0	0	0	0	143	143
	3	I	Sư phạm Âm nhạc	0	0	0	0	124	124
	4	I	Sư phạm Mỹ thuật	0	0	0	0	106	106
	5	VII	Thông tin học	0	0	0	0	20	20
	6	II	Thanh nhạc	0	0	0	0	8	8
			Cộng	0	0	0	0	434	434
Cao đẳng	1	I	Sư phạm Âm nhạc	105	108	79	40	15	347
	2	I	Sư phạm Mỹ thuật	100	69	17	22	6	214
	3	VII	Quản lý Văn hóa	60	74	40	30	9	213
	4	VII	Việt Nam học	55	45	30	25	10	165
	5	VII	Khoa học Thư viện	45	27	15	11	0	98
	6	VII	Thư ký văn phòng	0	49	33	13	0	95
	7	III	Tiếng Anh thương mại	0	28	18	12	0	58
	8	II	Thanh nhạc	17	19	15	15	8	74
	9	II	Nhạc cụ truyền thống	5	0	2	0	0	7
	10	II	Nhạc cụ phương Tây	7	2	5	2	0	16
	11	II	Hội họa	35	9	8	5	0	57
	12	II	Thiết kế thời trang	40	9	15	7	9	80
	13		Cộng:	469	439	277	182	57	1.424

Trung cấp	1	II	Diễn viên kịch hát	20	0	0	0	0	20
	2	II	Diễn viên kịch- điện ảnh	20	0	0	0	0	20
	3	II	Thanh nhạc	30	31	10	18	10	99
	4	II	Hội họa	40	44	16	20	0	120
			Cộng	110	75	26	38	10	259
Tổng cộng				579	514	303	220	501	2.117

Bảng 1.4. Kết quả học tập của sinh viên Đại học, Cao đẳng qua các năm

TT	Xếp loại	2010-2011		2011-2012		2012-2013		2013-2014		2014-2015	
	Tổng số	579		514		303		220		501	
1	Xuất sắc (%)	1	0,1%	0	0%	1	0,3%	4	0,2%	1	0,1%
2	Giỏi (%)	40	0,7%	55	11%	43	14%	46	21%	37	0,7%
3	Khá (%)	478	82%	216	42%	94	31%	97	44%	200	40%
4	Trung bình khá (%)	41	0,7%	165	32%	108	36%	59	27%	155	31%
5	Trung bình (%)	19	0,3%	78	15%	57	19%	14	0,6%	106	21%
6	Yếu (%)	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
7	Kém (%) (Dừng tiến độ)	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%

Bảng 1.5. Số đề tài, đề án, dự án NCKH của CBGV

TT	NỘI DUNG	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1	Tổng số đề tài KH của CB,GV	31	37	42	43
1.1.	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0
1.2.	Đề tài cấp Bộ	0	01	02	01
1.3.	Đề tài cấp Tỉnh	01	02	02	02
1.4.	Đề tài cấp Trường	30	34	38	40
2	Bài báo đăng Tạp san thông tin khoa học của Trường	77	47	70	50
3	Bài báo đăng trong nước	25	32	47	49
4	Bài báo đăng nước ngoài	0	0	0	2

Bảng 1.6. Tổng hợp kết quả hoạt động NCKH của sinh viên

TT	NỘI DUNG	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1	Tổng số đề tài KH của sinh viên	03	05	11	34
1.1.	Đề tài cấp Bộ	0	0	0	0
1.2.	Đề tài cấp Tỉnh	0	0	0	0
1.3.	Đề tài cấp Trường	0	0	05	10
1.4	Đề tài cấp Khoa	03	05	10	20
1.5	Đề tài Nghiên cứu ứng dụng	0	0	0	0
1.6	Đề tài loại khá, giỏi	0	0	01	04

Bảng 1.7. Số học viên được cử đi học nước ngoài (tại Zielona Gora, Ba Lan; MinCat, Philipin bằng ngân sách của trường từ năm 2011 -2015

TT	Năm	TS	ThS	ĐH	Bồi dưỡng chuyên môn
1	2011	0	0	0	0
2	2012	0	0	0	0
3	2013	0	02	0	20
4	2014	0	0	0	10
5	2015	0	0	0	15
	Tổng	0	02	0	45